

Your name: _____

UNIT 2: HEALTHY LIVING

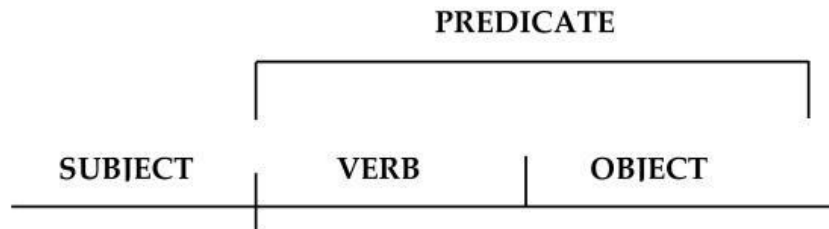
New words (Từ mới)

Words	Type	Pronunciation	Meaning
health	(n)	/helθ/	sức khỏe
healthy	(adj)	/'helθi/	khỏe mạnh, lành mạnh
health problems		/helθ 'prɒbləmz/	các vấn đề về sức khỏe
healthy activities		/'helθi æk'tɪvətɪz/	các hoạt động lành mạnh
boating	(n)	/'bəʊtɪŋ/	sự chèo thuyền
go boating		/gəʊ 'bəʊtɪŋ/	đi chèo thuyền
cycling	(n)	/'saɪklɪŋ/	sự chạy xe đạp
go cycling		/gəʊ 'saɪklɪŋ/	chạy xe đạp
exercise	(v)	/'eksəsaɪz/	tập luyện, rèn luyện
exercising	(n)	/'eksəsaɪzɪŋ/	sự tập luyện
fit	(adj)	/fɪt/	khỏe, cân đối
keep fit		/ki:p fɪt /	giữ dáng
active	(adj)	/'æktɪv/	chủ động, tích cực
activity	(n)	/æk'tɪvətɪ/	hoạt động
indoor	(adj)	/'ɪndə:(r)/	trong nhà
outdoor	(adj)	/'aʊtðə:(r)/	ngoài trời
outdoor activities		/'aʊtðə:(r) æk'tɪvətɪz/	các hoạt động ngoài trời
suncream	(n)	/'sʌn kri:m/	kem chống nắng
sunburn	(n)	/'sʌnbɜ:n	sự cháy nắng
lunch box	(n)	/'lʌntʃ' bɒks/	hộp cơm trưa
dim	(adj)	/dɪm/	mờ, tối mờ
dim light		/dɪm laɪt/	ánh sáng mờ
lip balm		/'lɪp bɑ:m/	son dưỡng môi
chapped	(adj)	/tʃæpt/	rạn, nứt nẻ
chapped lips		/tʃæpt lɪps/	đôi môi nứt nẻ
chapped skin		/tʃæpt skɪn/	da bị rạn, nứt nẻ
skin	(n)	/skɪn/	da
skin condition		/skɪn kən'dɪʃn/	tình trạng da
acne	(n)	/'ækni/	mụn trứng cá
spot	(n)	/spɒt/	đốm
red spots		/red spɒt/	đốm đỏ
tofu	(n)	/'təʊfu:/	đậu hũ
soybean	(n)	/'sɔɪbi:n/	đậu nành
protein	(n)	/'prəʊti:n/	chất đạm
vegetable	(n)	/'vedʒtəbl/	rau
soft drinks		/,sɒft 'drɪŋks/	nước ngọt
affect	(v)	/ə'fekt/	tác động
avoid	(v)	/ə'vɔɪd/	tránh
diet	(n)	/'daɪət/	sự ăn kiêng

vegetarian	(n)	/ˌvedʒəˈteəriən/	người ăn chay
be on a diet		/bi ɒn ə ˈdaɪət/	ăn kiêng

Simple sentences (Câu đơn)

Câu đơn là câu chỉ chứa một mệnh đề, hay cụ thể hơn là một mệnh đề độc lập, có chủ ngữ (subject) và vị ngữ (predicate).



Chúng ta có thể gặp các kiểu câu đơn sau

- Câu đơn gồm một chủ ngữ và một động từ (S V).

Eg 1: The price rises. (Giá tăng)

S V

Jessie is crying. (Jessie đang khóc.)

S V

Eg 2: Jessica ate dinner. (Jessica ăn tối.)

S V O

She buys some books. (Cô ấy mua vài cuốn sách)

S V O

- Một số câu đơn có thêm trạng ngữ (S V O A/ S V A).

Eg 3: Jessie ate a very large dinner at Sushi restaurant.

A B C D

(Jessie ăn một bữa tối thịnh soạn ở nhà hàng Sushi.)

Eg 4: She lives in a house on the top of the mountain. (Cô ấy sống trong một căn nhà trên đỉnh núi.)

S V A

PRACTICE

Exercise 1. Circle the odd one out.

- | | | | |
|------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. A. acne | B. sunburn | C. chapped skin | D. dim light |
| 2. A. red spots | B. lip balm | C. suncream | D. sunglasses |
| 3. A. exercising | B. exciting | C. interesting | D. good-looking |
| 4. A. protein | B. vitamin | C. activity | D. lipid |
| 5. A. carrots | B. tomatoes | C. soft drinks | D. cabbages |
| 6. A. affect | B. skin | C. avoid | D. get |

Exercise 2. Circle the correct word or phrase to complete the

- She jogs every day to keep **fit** / **unfit**.
- Eating much fast food is not good for your **healthy** / **health**.
- You will get **sunburn** / **suncream** if you spend too much time in the sun.
- I like **indoor** / **outdoor** activities such as boating and cycling.
- There is rice, fried fish, and some vegetables in my **lunch box** / **school bag**.

6. We should **affect** / **avoid** sweetened food and soft drinks.
7. Tofu is a product from **soybeans** / **coloured vegetables**.
8. You shouldn't read in **dim** / **bright light**.
9. **Acne** / **Activity** is a skin condition.
10. **Doctors** / **Vegetarians** don't eat meat or fish.

Exercise 3. Are the underline words and phrases in the following sentence objects (O) or adverbs (Adv)?

- | | |
|--|-------|
| 1 I read <u>a book</u> . | _____ |
| 2 We <u>seldom</u> go out. | _____ |
| 3 Did they take <u>you</u> home? | _____ |
| 4 Please bring <u>me the book</u> . | _____ |
| 5 I caught <u>a terrific headache</u> . | _____ |
| 6 It was <u>really</u> hot last night. | _____ |
| 7 He <u>never</u> makes <u>big decisions</u> . | _____ |
| 8 Have you <u>already</u> read <u>the letter</u> ? | _____ |
| 9 She <u>ever</u> cooks <u>this kind of food</u> . | _____ |
| 10 He doesn't <u>normally</u> arrive until seven. | _____ |

Exercise 4. Choose the correct response. Then practice the short exchanges in pairs.

- | | |
|---|--|
| 1. A: I put on some weight. | B: a. You should eat less and do exercise.
b. You should have more calories. |
| 2. A: I eat carrots to see at night. | B: a. It's only a joke.
b. What vitamins do carrots have? |
| 3. A: I feel weak and sick, doctor. | B: a. I think seafood it allergic.
b. You should take a rest. |
| 4. A: Mum, I have some spots on my face. | B: a. Wash your face regularly.
b. Don't do exercise too much. |
| 5. A: I have a fever and a running nose. | B: a. You should do more exercise and have a healthy diet.
b. You have flu. Take some medicine and have a rest. |
| 6. A: My belly is round. | B: a. Don't eat late and have more exercise.
b. Don't go to bed early but read a book. |
| 7. A: My eyes become tired. | B: a. Don't play computer games too much.
b. Drink a lot of fresh water. |
| 8. A: My eyes can't concentrate on anything. | B: a. You should choose a good novel to read.
b. You shouldn't read in bad light. |
| 9. A: Why should we play sports to lose weight? | B: a. You use a lot of energy in sports.
b. Sports help you become fitter. |
| 10. A: I'd like to stay in shape. | B: a. Don't care about the calories you have.
b. You should have 2,000 calories a day. |